TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẠC LIÊU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT
Ngày 11 - 01 - 2021
V/v tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Danh

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hương

Ông Nguyễn Trung Trực

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 16/2020/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 21/2020/QĐ-PT ngày 24 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông A, sinh năm 1971

Địa chỉ: Đường F, Khóm 1, Phường 1, thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông A1 – Luật sư của Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn một thành viên A1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu.

2. Bị đơn: Bà B, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Số 09 G, Khóm 2, Phường 7, thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà B1 – Luật sư của Công ty Luật Hợp danh B1, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông C, sinh năm 1943.

Địa chỉ: Số 210, ấp 1, xã Tân Phong, thị xã Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông C1, sinh năm 1970; địa chỉ: Khóm 2, Phường 7, thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

3.2 Văn phòng công chứng D (đã chấm dứt hoạt động).

Văn phòng Công chứng tiếp nhận hồ sơ của Văn phòng công chứng D là Văn phòng Công chứng E.

Trụ sở đăng ký kinh doanh: Số 09 đường H, Phường 3, thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông E, sinh năm 1968, chức vụ: Trưởng Văn phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông E: Chị E1, sinh năm 1990. Địa chỉ: Số 8, K, Phường 3, thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

(ông A, bà B, ông C1, chị E1, Luật sư A1, Luật sư B1 có mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà B và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn ông A trình bày: Về hôn nhân, con chung và chia tài sản chung ông thống nhất với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 21/2017/HNGĐ-PT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Riêng đối với khoản nợ của ông C trình bày cho vợ chồng ông vay 2.000.000.000 đồng thì ông không thống nhất vì ông không biết gì về hợp đồng vay tiền nói trên, ông không nợ ông C, không đóng lãi cho ông C và tại hợp đồng vay tiền cũng không có chữ ký của ông, hoàn toàn không có việc ông thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C như ông C trình bày. Do đó, ông yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 giữa bà B và ông C vô hiệu.

Theo các bản tự khai và các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án, bị đơn là bà B trình bày: Về hôn nhân, con chung và chia tài sản chung bà thống nhất với Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 21/2017/HNGĐ-PT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu. Bà B thống nhất tất cả các phần của bản án sơ thẩm và phúc thẩm và thống nhất với yêu cầu độc lập của ông C, thừa nhận có nợ ông C 2.000.000.000 đồng và bà B cũng thống nhất lời trình bày của ông C về số tiền vay, thời hạn vay, lãi suất vay và số tiền lãi đã đóng. Mục đích vay là để mua nhà và đất tại thửa 77, tờ bản đồ số 28, diện tích 101m^2 theo giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số AO 935774 do Ủy ban nhân dân thị xã Bạc Liêu (Nay là thành phố M) cấp ngày 24/02/2009; thửa 116, tờ bản đồ số 32, diện tích 142m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 561091 do Ủy ban nhân dân thành phố M cấp ngày 06/3/2014 cũng như làm vốn cho vay tiền góp. Khi vay tiền của ông C thì có ông A chứng kiến, biết và sử dụng khoản tiền vay trên nhưng vì tin tưởng nên chỉ có bà là người ký tên trong hợp đồng vì vậy đề nghị Tòa án xác định khoản nợ trên là nợ chung nên ông A phải có nghĩa vụ trả ½ khoản nợ ông C.

Tại đơn yêu cầu độc lập ngày 10/8/2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án là ông C do ông C1 đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 11/8/2008 ông C cho vợ chồng ông A bà B vay số tiền 300.000.000 đồng để mua nền đất đất tại số 09 G, Khóm 2, Phường 7, thành phố M; đến ngày 09/01/2009, ông cho ông A và bà B vay số tiền 700.000.000 đồng để xây cất căn nhà số 09; ngày 10/01/2014, ông cho vợ chồng Kiệt và Liên vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng để mua các nền đất số 2A, 2B và 2C, đường G, Khóm 2, Phường 8, thành phố M; ngày 09/02/2014, ông cho ông A và bà B vay tiếp số tiền 500.000.000 đồng để xây dựng các căn nhà số 2A, 2B và 2C. Các lần vay tiền đều có làm biên nhận do bà B, ông A ký tên, bà B là người trực tiếp nhận tiền và có ông A chứng kiến, thỏa thuận lãi suất của các khoản vay là 2%/tháng. Ngày 25/5/2014 ông và bà B có đến Văn phòng công chứng D để làm hợp đồng vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 935774 và số BT 561091, số tiền vay ghi trong hợp đồng là cộng 04 lần vay tiền trước, tổng cộng số tiền vay là 2.000.000.000 đồng. Do giữa bà B và ông C đã làm hợp đồng cộng dồn các khoản vay nên các biên nhận vay tiền của ông A và bà B ký trước đó thì ông C đã hủy bỏ hết. Từ ngày vay tiền là ngày 11/8/2008 đến ngày 08/02/2014 thì ông A và bà B có trả cho ông được số tiền lãi là 430.000.000 đồng. Ông C yêu cầu ông A và bà B cùng có nghĩa vụ trả cho ông số tiền nợ gốc là 2.000.000.000 đồng và lãi tính từ ngày 09/02/2014 đến ngày 10/8/2016 là 1.384.087.500 đồng, trừ số tiền lãi đã trả 430.000.000 đồng, số tiền lãi còn phải trả là 913.750.000.000 đồng. Ông không đồng ý yêu cầu của ông A về việc tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông với ông A và bà B ngày 25/5/2014 vô hiệu.

Tại bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bà E1, đại diện theo ủy quyền của ông E đại diện theo pháp luật của Văn phòng Công chứng D (nay là Văn phòng công chứng E) là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày: Ngày 25/5/2014 bà B và ông C có đến Văn phòng Công chứng D đề nghị công chứng hợp đồng vay nợ. Qua điều tra xác minh hai bên đương sự là bà B và ông C đều thống nhất, xác định số nợ hai bên giao dịch vay 04 lần, tổng cộng là 2.000.000.000 đồng. Ông C đã nhận của bà B giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 935774 và số BT 561091 để làm tin

và để bà B không giao dịch tài sản này cho người khác. Giao dịch vay giữa ông C và bà B là hoàn toàn tự nguyện, có thật, không trái đạo đức xã hội và không vi phạm pháp luật. Công chứng viên đã lập hợp đồng, đã có lời chứng thật chữ ký đúng là của bà B và ông C, hai bên đều ký trước mặt ông E. Hoàn thành việc công chứng tại Văn phòng Công chứng E, ông E có vào sổ chứng thật số 000024/Q số 01/SCT/CK, CĐ ngày 25/5/2014 theo đúng quy trình. Việc công chứng hợp đồng vay tiền trên là hoàn toàn đúng thẩm quyền, đúng trình tự, đúng sự thật, đúng quy định tại các Điều 40, Điều 41, Điều 43, Điều 45, Điều 46 và Điều 48 của Luật Công chứng. Do đó Văn phòng công chứng E không đồng ý hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 được ký kết giữa ông C và bà B vô hiệu theo yêu cầu của ông A.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, buộc ông A có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 1.456.875.000 đồng và bà B có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 1.456.875.000 đồng.

Tại Bản án phúc thẩm số 21/2017/HNGĐ-PT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, tuyên bố hợp đồng công chứng số 000024 ngày 25/5/2014 giữa ông C và bà B vô hiệu, buộc ông A có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 1.456.875.000 đồng và bà B có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 1.456.875.000 đồng.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2019/HNGĐ-GĐT ngày 07/10/2019 của Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh quyết định hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 21/2017/HNGĐ-PT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu và hủy một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2017/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu đối với phần ông C khởi kiện yêu cầu bà B, ông A trả số tiền nợ 2.000.000.000 đồng.

Quá trình Tòa án nhân dân thành phố M thụ lý giải quyết lại vụ án đối với yêu cầu độc lập của ông C:

Nguyên đơn ông A xác định trong giai đoạn thi hành án bản án sơ thẩm, phúc thẩm nói trên ông A đã thi hành cho ông C số tiền 727.574.624 đồng. Nay ông A giữ nguyên yêu cầu đã trình bày trước đây, đề nghị Tòa án xét xử tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giữa ông C và bà B ngày 25/5/2014 vô hiệu, đề nghị buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông số tiền ông C đã nhận trong giai đoạn thi hành án là 727.574.624 đồng, ông A chỉ yêu cầu nhận lại số tiền trên không yêu cầu tính lãi.

Bị đơn bà B xác định bà đã thi hành án xong khoản tiền nợ của ông C theo bản án sơ thẩm, phúc thẩm đã tuyên là 1.456.875.000 đồng. Đối với 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông A và bà B đã thế chấp cho ông C, hiện nay

ông C đã giao lại các lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà B, bản án sơ thẩm công nhận các tài sản theo 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nói trên cho bà quản lý sử dụng nên bà không có yêu cầu gì. Bà B yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông A có nghĩa vụ tiếp tục thực hiện hợp đồng vay tài sản, trả cho ông C số tiền còn lại là 1.456.875.000 đồng - 727.574.624 đồng = 729.300.376 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C giữ nguyên yêu cầu độc lập yêu cầu ông A và bà B cùng có nghĩa vụ thanh toán cho ông C số nợ 2.000.000.000 đồng và lãi 913.750.000.000 đồng, ông C thống nhất trong giai đoạn thi hành án ông đã nhận số tiền 727.574.624 đồng của ông A và nhận số tiền 1.456.875.000 đồng của bà B. Ông C không đồng ý trả cho ông A số tiền 727.574.624 đồng.

Văn phòng Công chứng E đã chấm dứt hoạt động và Văn phòng công chứng tiếp nhận hồ sơ là Văn Phòng công chứng E theo thông báo số 76/TB-STP ngày 20/11/2017 và thông báo số 24/TB-STP ngày 21/5/2018 của Sở Tư pháp tỉnh Bạc Liêu do ông E, Trưởng văn phòng là đại diện theo pháp luật. Ông E do bà E1 là đại diện theo ủy quyền trình bày giữ nguyên các ý kiến đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án Văn phòng công chứng không đồng ý yêu cầu của ông A về việc tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 được ký kết giữa ông C và bà B vô hiệu.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C đối với bà B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C với ông A.

2. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông C bà bà B ngày 25/5/2014 vô hiệu của ông A.

3. Công nhận hợp đồng vay tiền giữa ông C bà bà B ngày 25/5/2014 có hiệu lực pháp luật.

Không đặt ra xem xét giải quyết phần thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông C bà bà B tại hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 do nội dung thế chấp quyền sử dụng đất đã được các bên thỏa thuận thực hiện xong.

Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông C 1.456.875.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

Buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông A số tiền 727.574.624 đồng (*Bảy trăm hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng*).

Các phần khác của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu và bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 21/2017/HNGĐ-PT ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên**.**

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2020, bị đơn bà B kháng cáo yêu cầu buộc ông A trả cho ông C số tiền 1.456.875.000 đồng, vì đây là nợ chung của vợ chồng bà B ông A.

Ngày 29/9/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông C kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm buộc ông A trả tiếp cho ông số tiền 729.000.376 đồng; ông C không đồng ý trả cho ông A số tiền 727.574.624 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B và người đại diện của ông C vẫn giữ nguyên kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, Luật sư A1 trình bày: Ông A bà B chung sống như vợ chồng, vào thời điểm năm 2008 thì ông A bà B có thu nhập bình quân mỗi tháng hơn 20.000.000đ, 03 căn nhà tại Thành phố M cho thuê, đến năm 2014 thì có tiền mặt 700.000.000đ và 10 lượng vàng SJC gửi tại tiệm vàng O tại thành phố M, do đó ông, bà không khó khăn đến mức phải đi vay tiền ông C với lãi cao, ông không có ký tên vào tờ biên nhận nào, ông C cũng chưa lần nào đến nhà hoặc nói với ông về khoản nợ này, dù khoản nợ rất lớn. Bà B cũng không mang tiền vay về phục vụ cho gia đình nên đây là nợ riêng của bà B; ông A không đồng ý trả ½ khoản nợ cho ông C, đề nghị giữ y án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn, Luật sư B1 trình bày: cấp sơ thẩm có những sai lầm trong nhận định bản án, khoản nợ vợ chồng ông A, bà B vay của ông C số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi phát sinh là nợ trong thời kỳ hôn nhân nên phải xem là nợ chung nên ông A, bà B mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ. Cấp sơ thẩm chỉ buộc bà B trả toàn bộ nợ là thiệt thòi quyền lợi cho bà B.

Về khoản tiền mà ông A đã nộp là 727.574.624 đồng để thi hành cho ông C cần tiếp tục giao số tiền trên cho ông C, trong trường hợp tòa tuyên buộc bà B

trả toàn bộ nợ cho ông C thì bà B có nghĩa vụ trả cho ông A số tiền 727.574.624 đồng. Cấp sơ thẩm tuyên buộc ông C trả lại tiền cho ông A sẽ gây khó khăn trong giai đoạn thi hành án.

Do đó Luật sư đề nghị chấp nhận kháng cáo của bà B, sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu phát biểu ý kiến và đề xuất giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Thư ký từ khi thụ lý tới thời điểm này thấy rằng: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và Hội đồng xét xử, các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: xét thấy ông A và bà B chung sống với nhau không đăng ký kết hôn, có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngô Huyền Thư, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Ngô Gia Băng, sinh năm 2005. Về hôn nhân, con chung, tài sản chung đã giải quyết xong các bên không tranh chấp. Đối với khoản nợ ông C số tiền 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng) tiền gốc và lãi tính từ ngày 09/02/2014 đến ngày 10/8/2016 là 1.384.087.500 đồng, trừ số tiền lãi đã trả 430.000.000 đồng, số tiền lãi còn phải trả là 913.750.000.000 đồng. Bà B và ông C cho rằng đây là nợ chung nên cả hai cùng có trách nhiệm trả. Tuy nhiên theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì có cơ sở xác định đây là nợ riêng của bà B, đề nghị không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bà B, ông C, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, sau khi thảo luận, nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại quyết định của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung ông A, bà B không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị, nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[2] Xét kháng cáo của bà B và ông C về việc yêu cầu ông A và Liên cùng có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho ông C số tiền 2.000.000.000 đồng và lãi phát sinh, kháng cáo của ông C không đồng ý trả lại cho ông A số tiền 727.574.624 đồng, xét thấy: Bà B và ông C thống nhất xác định quá trình ông A và bà B chung sống bà B và ông A có nợ ông C số tiền 2.000.000.000 đồng, tiền lãi là 2%/tháng như các bên trình bày trong phần trên. Do đó cả bà B và ông A cùng có nghĩa vụ trả nợ cho ông C.

[2.1] Để chứng minh cho yêu cầu của mình, ông C bà B cung cấp hợp đồng ngày 25/5/2014 được lập tại Văn phòng Công chứng D thể hiện ông A bà B nợ ông C số tiền 2.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại hợp đồng vay không có chữ ký của ông A, ông A xác định không biết về hợp đồng vay tiền trên; tại thời điểm ký kết hợp đồng bà B xác định ông A và bà B đã phát sinh mâu thuẫn đến năm 2016 thì ly hôn, khoản vay trên là một số tiền không hề nhỏ đồng thời tại thời điểm vay, ông A và bà B có các tài sản sau: 10 lượng vàng SJC và số tiền 700.000.000 đồng đang gửi tại tiệm vàng O và một số nhà đất cho thuê nên việc ông A không có điều kiện về kinh tế để phải vay tiền của ông C với số tiền 2.000.000.000 đồng là không có cơ sở.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, ông A không thừa nhận nợ; các khoản nợ ông C, ông A không biết việc bà B vay tiền và ông A cũng chưa từng gặp ông C để vay tiền, ông C cũng chưa lần nào gặp ông để nói về các khoản nợ này, việc bà B vay tiền không sử dụng vào mục đích phục vụ cho sinh hoạt chi tiêu của gia đình.

[2.3] Bà B và ông C xác định trước khi lập hợp đồng vay 2.000.000.000 đồng, giữa ông C, ông A và bà B có làm các biên nhận nợ cho 04 lần vay và các bên đều có ký tên, tuy nhiên ông A không thừa nhận, lý do gì khi làm hợp đồng vay số tiền 2.000.000.000 đồng mà ông A không ký tên trong hợp đồng và ông C bà B cũng không cung cấp được giấy tờ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó nghĩa vụ chứng minh trong trường hợp này là của ông C và bà B, theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định: *"Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp"* . Tại phiên tòa phúc thẩm, bà B và người đại diện của ông C không cung cấp tài liệu chứng cứ nào khác chứng minh cho yêu cầu của ông C bà B là có căn cứ. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận ý kiến của nguyên đơn là ông A cũng như người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông A, không chấp nhận kháng cáo của bà B và ông C.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông C và bà B; áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm bà B và ông C phải chịu theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông C thuộc trường hợp được miễn tạm ứng án phí nên ông C không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các phần Quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bà B và ông C. Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 56/2020/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu.

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 26, điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C đối với bà B, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C với ông A.

2. Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông C bà bà B ngày 25/5/2014 vô hiệu của ông A.

3. Công nhận hợp đồng vay tiền giữa ông C bà bà B ngày 25/5/2014 có hiệu lực pháp luật.

Không đặt ra xem xét giải quyết phần thế chấp quyền sử dụng đất giữa ông C bà bà B tại hợp đồng vay tiền thế chấp quyền sử dụng đất ngày 25/5/2014 do nội dung thế chấp quyền sử dụng đất đã được các bên thỏa thuận thực hiện xong.

Buộc bà B có nghĩa vụ trả cho ông C 1.456.875.000 đồng (*Một tỷ bốn trăm năm mươi sáu triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*)

Buộc ông C có nghĩa vụ trả cho ông A số tiền 727.574.624 đồng (*Bảy trăm hai mươi bảy triệu năm trăm bảy mươi bốn nghìn sáu trăm hai mươi bốn đồng*).

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà B có nghĩa vụ tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 29.138.300 đồng (*Hai mươi chín triệu một trăm ba mươi tám nghìn ba trăm đồng*).

Buộc ông A có nghĩa vụ tiếp tục nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.908.402 đồng (*Năm triệu chín trăm lẻ tám nghìn bốn trăm lẻ hai đồng*) và án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch là 100.000 đồng (*Một trăm nghìn đồng*).

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

Án phí dân sự phúc thẩm bà B phải chịu 300.000 đồng. Bà B đã nộp tám ứng phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0007084 ngày 01 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố M, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm ông C không phải chịu.

Các phần khác của Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 28/2020/HNGĐ-ST ngày 25/5/2017 của Tòa án nhân dân thành phố M, tỉnh Bạc Liêu và Bản án hôn nhân gia đình phúc thẩm số 21/2017/HNGĐ-PT ngày 25/9/2017 của tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự

Án xử phúc thẩm công khai có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND tp. Bạc Liêu;
- CCTHADS tp. Bạc Liêu;
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký tên và đóng dấu

Lê Thanh Danh